

CÔNG TY CP LILAMA 18

Đc: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu - Quận 1 - Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đã được kiểm toán



<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KẾ TÍNH
KIỂM T
HỆT NA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 80.500.000.000 đồng (Tám mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2010 Công ty Cổ phần Lilama 18 đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM ngày 05/11/2010 với số lượng chứng khoán đăng ký niêm yết là 8.050.000 cổ phiếu, loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng trên cổ phiếu và bắt đầu giao dịch từ ngày 15/11/2010 theo Thông báo số 963/2010/TBB-SGDHCM ngày 05/11/2010.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban	
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/4/2010
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 17/4/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Thay mặt HĐQT và Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Ân

4/11/11

Số : 1042/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Lilama 18

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Lilama 18 được lập ngày 21/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và
Kiểm toán Việt Nam (AVA)**



Phó Giám đốc
Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Viết Long
Chứng chỉ KTV số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.731.033.208	376.824.233.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.554.432.635	46.584.736.323
1. Tiền	111	V.01	121.554.432.635	46.584.736.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		159.207.847.097	171.820.078.755
1. Phải thu của khách hàng	131		133.214.971.661	154.622.292.559
2. Trả trước cho người bán	132		10.679.305.222	9.147.765.354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.546.431.664	4.588.036.709
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	9.166.719.711	10.861.565.294
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.399.581.161)	(7.399.581.161)
IV. Hàng tồn kho	140		293.872.341.480	154.082.257.067
1. Hàng tồn kho	141	V.03	293.872.341.480	154.082.257.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.096.411.996	4.337.160.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	212.368.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		61.149.490	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2.035.262.506	4.124.792.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.272.307.909	101.446.094.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.211.637.769	91.214.184.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	66.103.254.506	67.006.031.205
- Nguyên giá	222		126.810.945.606	121.814.443.281
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(60.707.691.100)	(54.808.412.076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	20.689.766.523	16.131.483.976
- Nguyên giá	225		38.319.301.674	26.851.904.909
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(17.629.535.151)	(10.720.420.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.410.951.688	3.490.276.140
- Nguyên giá	228		3.886.898.400	3.886.898.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(475.946.712)	(396.622.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	3.007.665.052	4.586.392.941
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	25.535.475.000	7.535.475.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		25.535.475.000	7.535.475.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.525.195.140	2.696.435.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.054.861.140	2.462.600.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.470.334.000	233.835.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		702.003.341.117	478.270.327.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		594.502.927.136	366.645.801.959
I. Nợ ngắn hạn	310		544.123.097.217	291.576.487.251
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	240.493.637.953	76.327.597.018
2. Phải trả người bán	312		15.303.519.739	12.130.538.523
3. Người mua trả tiền trước	313		164.834.696.130	134.667.667.443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.878.096.409	16.025.674.198
5. Phải trả công nhân viên	315		337.964.792	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	20.237.962.870	429.832.381
7. Phải trả nội bộ	317		4.926.600.000	2.976.542.000
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	88.758.035.563	50.303.219.572
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		352.583.761	(1.284.583.884)
II. Nợ dài hạn	330		50.379.829.919	75.069.314.708
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	11.882.778.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	48.760.370.945	49.333.417.559
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.543.977.952	1.195.544.655
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		75.481.022	12.657.574.494
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.500.413.981	111.624.525.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	107.500.413.981	111.624.525.463
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	18.576.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.527.417.661	815.150.016
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.156.737.182)	(2.145.152.585)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.591.480.813	5.317.874.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.527.417.661	815.150.016
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.434.080.028	18.244.748.072
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		702.003.341.117	478.270.327.422

7/10/11

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- CNY			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VL.17	576.719.055.697	515.163.025.995
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.18	576.719.055.697	515.163.025.995
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.19	526.191.871.454	437.718.816.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.527.184.243	77.444.209.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.20	18.265.766.708	5.827.412.903
7. Chi phí tài chính	22	VL.21	28.369.414.935	32.088.281.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.125.831.385	24.206.592.368
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.581.624.992	29.021.197.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.841.911.024	22.162.143.856
11. Thu nhập khác	31		4.177.131.124	162.473.478.908
12. Chi phí khác	32		2.836.481.280	163.971.370.268
13. Lợi nhuận khác	40		1.340.649.844	(1.497.891.360)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.182.560.868	20.664.252.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	2.522.820.108	3.013.861.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.659.740.760	17.650.390.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	2.347	2.521

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn



Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	646.810.945.019	577.796.663.815
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(511.747.474.871)	(446.587.483.432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(170.205.306.340)	(125.389.582.107)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.736.749.318)	(23.924.904.241)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.228.790.916)	(148.083.855)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.615.328.900	50.495.933.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.009.447.478)	(126.051.935.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.501.495.004)	(93.809.391.538)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.204.030.048)	(13.587.213.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	601.327.272	159.989.723.719
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.000.000.000)	(2.238.975.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.045.502.181	3.764.809.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.557.200.595)	147.928.344.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	533.655.945.703	350.902.686.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.197.592.042)	(355.816.871.898)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.865.359.340)	(8.630.407.735)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.662.408.000)	(6.213.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	157.930.586.321	(19.758.035.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	74.871.890.722	34.360.917.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.584.736.323	12.209.818.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.805.590	14.000.311
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121.554.432.635	46.584.736.323

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty số 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng (riêng chênh lệch tỷ giá đang được Công ty ghi áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 18 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Các chi phí xuất dùng một lần có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành có xác nhận của chủ đầu tư hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong năm 2010 Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, khoản mục tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa sổ dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp trong năm 2010 là 25%. Trong năm 2010, Công ty cổ phần Lilama 18 được miễn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		175.513.370	513.937.721
Tiền gửi ngân hàng		121.378.919.265	46.070.798.602
Cộng		121.554.432.635	46.584.736.323
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Các khoản phải thu khác		9.166.719.711	10.861.565.294
Cộng		9.166.719.711	10.861.565.294
3 . Hàng tồn kho			
Nguyên liệu, vật liệu		266.025.516	266.961.078
Công cụ, dụng cụ		172.633.674	339.843.594
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		293.433.682.290	153.475.452.395
Cộng		293.872.341.480	154.082.257.067
4 . Tài sản ngắn hạn khác			
Tạm ứng		1.909.478.506	4.124.792.226
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		125.784.000	-
Cộng		2.035.262.506	4.124.792.226
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
<i>Chi tiết xem tại phụ lục số 01 kèm theo</i>			
6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	22.033.406.598	4.818.498.311	26.851.904.909
Số tăng trong năm	9.928.736.364	1.538.660.401	11.467.396.765
- Thuê tài chính trong năm	9.928.736.364	1.538.660.401	11.467.396.765
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	31.962.142.962	6.357.158.712	38.319.301.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.813.362.632	1.907.058.301	10.720.420.933
Số tăng trong năm	5.614.677.571	1.294.436.647	6.909.114.218
- Khấu hao trong năm	5.614.677.571	1.294.436.647	6.909.114.218
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	14.428.040.203	3.201.494.948	17.629.535.151
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.220.043.966	2.911.440.010	16.131.483.976
Tại ngày cuối năm	17.534.102.759	3.155.663.764	20.689.766.523

7 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	3.886.898.400	3.886.898.400
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.886.898.400	3.886.898.400
Giá trị hao mòn lũy kế	396.622.260	396.622.260
Số dư đầu năm	79.324.452	79.324.452
Số tăng trong năm	79.324.452	79.324.452
- Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	475.946.712	475.946.712
Giá trị còn lại	3.490.276.140	3.490.276.140
Tại ngày đầu năm	3.410.951.688	3.410.951.688
Tại ngày cuối năm		

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.007.665.052	4.586.392.941
- Mua sắm TSCĐ	1.885.988.989	3.756.129.559
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m ² - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589	-
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	157.098.382	157.098.382
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728	-
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương - Cơ sở 2	16.636.364	-
Cộng	3.007.665.052	4.586.392.941

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
- Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina	15%	7.535.475.000	15%	7.535.475.000
- CTCP chế tạo giàn khoan dầu khí	1.800.000	18.000.000.000		-
Cộng		25.535.475.000		7.535.475.000

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	974.280.774	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.080.580.366	2.462.600.148
Cộng	5.054.861.140	2.462.600.148

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	229.552.856.639	66.814.844.622
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	129.850.505.058	19.948.220.746
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	99.702.351.581	46.866.623.876
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.940.781.314	9.512.752.396
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	3.060.000.000	3.060.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.629.132.830	1.822.196.300
Công ty cho thuê tài chính II	6.251.648.484	4.630.556.096
Cộng	240.493.637.953	76.327.597.018

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.564.005.988	10.079.002.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.806.916	2.865.777.724
Thuế thu nhập cá nhân	828.900.179	358.188.924
Các loại thuế khác	1.325.383.326	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.722.705.500
Cộng	8.878.096.409	16.025.674.198

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí các công trình	19.729.289.458	329.116.729
<i>Khu chế biến nhiên liệu NM xi măng Bình Phước</i>	-	329.116.729
<i>Trích trước chi phí giàn khoan BK 14 (0052/10)</i>	4.331.966.494	-
<i>Trích trước chi phí giàn khoan BK 14 (0050/10)</i>	1.077.517.777	-
<i>Trích trước chi phí giàn CPP2 (0740/10)</i>	488.035.367	-
<i>Trích trước chi phí giàn CPP3 (0739/10)</i>	240.091.966	-
<i>Trích trước chi phí Giàn Nam rỗng (0081/10)</i>	6.836.444.016	-
<i>Trích trước chi phí Giàn RC4 (0172/09)</i>	737.236.527	-
<i>Trích trước chi phí Giàn RC4 (1298/09)</i>	4.604.655.201	-
<i>Trích trước chi phí Giàn RC4 (1254/10)</i>	1.322.397.490	-
<i>Trích trước chi phí NM XM Bình Phước (09-134)</i>	90.944.620	-
Trích trước chi phí lãi vay	508.673.412	100.715.652
Cộng	20.237.962.870	429.832.381

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.112.688.548	4.135.621.525
Bảo hiểm xã hội	809.750.703	676.580.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.835.596.312	45.491.017.903
- <i>Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)</i>	58.497.839.893	33.982.681.732
- <i>Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)</i>	16.501.950.198	6.309.019.241
- <i>Phải trả khác (dư có TK 1388)</i>	45.873.077	-
- <i>Phải trả khác</i>	10.789.933.144	5.199.316.930
Cộng	88.758.035.563	50.303.219.572

15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	6.910.683.734	9.731.712.524
<i>Vay ngân hàng</i>	6.910.683.734	9.731.712.524
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	5.145.065.299	8.205.065.299
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.765.618.435	1.526.647.225
Nợ dài hạn	41.849.687.211	39.601.705.035
Thuế tài chính	11.231.029.060	8.983.046.884
Nợ dài hạn khác (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	48.760.370.945	49.333.417.559

(*) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

16 . Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Xem chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo***16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	41.055.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	39.445.000.000	34.300.000.000
Cộng	80.500.000.000	70.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	10.500.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	80.500.000.000	70.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	18.060.000.000	7.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	7.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.659.740.760
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.659.740.760
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.525.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.347

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	576.719.055.697	515.163.025.995
Cộng	576.719.055.697	515.163.025.995

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	576.719.055.697	515.163.025.995
Cộng	576.719.055.697	515.163.025.995

19 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	526.191.871.454	437.718.816.815
Cộng	526.191.871.454	437.718.816.815

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.045.502.181	3.764.809.789
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.979.700.917	2.062.603.114
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.240.563.610	-
Cộng	18.265.766.708	5.827.412.903

21 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	22.125.831.385	24.206.592.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.243.583.550	7.881.688.789
Cộng	28.369.414.935	32.088.281.157

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.182.560.868
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	20.182.560.868
d. Thuế TNDN	5.045.640.217
e. Thuế TNDN được miễn giảm	2.522.820.109
e1. Hoạt động kinh doanh chính	2.522.820.109
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	2.522.820.108

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.602.564.702	166.797.164.445
Chi phí nhân công	170.543.271.132	133.757.018.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.786.362.371	16.243.452.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.000.342.563	67.102.644.073
Chi phí khác bằng tiền	35.799.185.573	29.844.189.494
Cộng	687.731.726.341	413.744.468.201

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	39.686.423.300
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	75.904.786
Trường công nhân kỹ thuật lắp máy số II	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	370.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	250.541.136
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	BHXX công nhân biệt phái	(66.618.765)
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy	Công ty thành viên của Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	40.915.850
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	BHXX công nhân biệt phái	(231.059.204)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả nhà cung cấp	(109.069.226)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả trước người bán	746.788.737
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(18.423.773.355)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả khác	(12.000.000)
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	491.026.802
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(53.255.925)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(21.904.657)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(48.656.427)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả Tổng Công ty	(4.926.600.000)

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Số liệu này có sự thay đổi so với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Thuyết minh thay đổi số đầu năm:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- Phân loại lại khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" sang mục mang Mã số 338 thuộc khoản Nợ phải trả dài hạn năm 2009 đang phản ánh trên khoản mục "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 số tiền 12.657.574.494 đồng.

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền (1.284.583.884) đồng.

Người lập biểu**Nguyễn Thành****Kế toán trưởng****Trần Quốc Toàn**

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc**Lê Quốc Ân**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	33.808.082.916	67.930.989.430	10.495.355.484	2.606.692.475	6.973.322.976	121.814.443.281
Số tăng trong năm	90.507.000	4.725.130.182	1.939.264.063	390.039.927	1.170.420.000	8.315.361.172
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	90.507.000	4.725.130.182	1.939.264.063	390.039.927	1.170.420.000	8.315.361.172
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	1.443.636.883	1.376.116.714	425.610.250	73.495.000	3.318.858.847
- Thanh lý, nhượng bán		1.443.636.883	1.376.116.714	425.610.250	73.495.000	3.318.858.847
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	33.898.589.916	71.212.482.729	11.058.502.833	2.571.122.152	8.070.247.976	126.810.945.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.403.738.733	39.603.996.547	6.495.846.285	1.700.739.912	1.604.090.599	54.808.412.076
Số tăng trong năm	2.610.336.656	4.540.695.075	798.632.225	214.473.493	733.093.602	8.897.231.051
- Khấu hao trong năm	2.610.336.656	4.540.695.075	798.632.225	214.473.493	733.093.602	8.897.231.051
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	-	1.343.007.712	1.190.147.930	408.549.885	56.246.500	2.997.952.027
- Thanh lý, nhượng bán		1.343.007.712	1.190.147.930	408.549.885	56.246.500	2.997.952.027
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	8.014.075.389	42.801.683.910	6.104.330.580	1.506.663.520	2.280.937.701	60.707.691.100
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	28.404.344.183	28.326.992.883	3.999.509.199	905.952.563	5.369.232.377	67.006.031.205
Tại ngày cuối năm	25.884.514.527	28.410.798.819	4.954.172.253	1.064.458.632	5.789.310.275	66.103.254.506

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2010 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2010 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

5.522.941.932 VND

23.457.858.920 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận I- TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	293.374.606	-	4.042.050.120	293.374.606	10.435.508.209	103.641.062.541
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.650.390.917	17.650.390.917
Tăng khác	-	-	521.775.410	(2.145.152.585)	1.275.824.824	521.775.410	-	174.223.059
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	9.841.151.054	9.841.151.054
Số dư cuối năm trước	70.000.000.000	18.576.755.000	815.150.016	(2.145.152.585)	5.317.874.944	815.150.016	18.244.748.072	111.624.525.463
Tăng vốn trong năm (*)	10.500.000.000	-	-	-	-	-	-	10.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	17.659.740.760	17.659.740.760
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.712.267.645	-	10.273.605.869	1.712.267.645	-	13.698.141.159
Tăng khác	-	-	-	2.145.152.585	-	-	-	2.145.152.585
Giảm vốn trong năm	-	10.500.000.000	-	4.156.737.182,0	-	-	-	14.656.737.182
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	33.470.408.804	33.470.408.804
Số dư cuối năm	80.500.000.000	8.076.755.000	2.527.417.661	(4.156.737.182)	15.591.480.813	2.527.417.661	2.434.080.028	107.500.413.981

* Trong năm 2010, Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với giá trị là 10.500.000.000 đồng tương đương số lượng cổ phiếu là 1.050.000 cổ phiếu và đã được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN thông qua (thông báo số 1845/UBCK-QLPH ngày 17/6/2010).

() Phân phối lợi nhuận 2009**

Trích quỹ đầu tư phát triển	5.020.105.930
Trích quỹ dự phòng tài chính	836.684.322
Trích quỹ KTPL	836.684.322
Vốn khác	836.684.322
Chia cổ tức (12%)	8.400.000.000
Cộng	15.930.158.896

() Tạm phân phối lợi nhuận 2010**

Trích quỹ đầu tư phát triển	5.253.499.939
Trích quỹ dự phòng tài chính	875.583.323
Trích quỹ KTPL	875.583.323
Vốn khác	875.583.323
Chia cổ tức (12%)	9.660.000.000
	17.540.249.908